

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

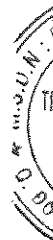
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)
Bà Sử Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2016)
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2016)
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Phạm Đức Tự	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Lê Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

125,
NG
HIỆM
.OI
T N
A - T

Số: 726 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		860.944.545.290	740.946.496.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	294.534.377.663	212.146.243.133
1. Tiền	111		53.534.377.663	97.146.243.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.000.000.000	115.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	289.559.374.481	291.457.840.093
1. Đầu tư ngắn hạn	121		294.398.842.347	296.518.665.960
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.839.467.866)	(5.060.825.867)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.509.569.042	108.786.773.741
1. Phải thu khách hàng	131		126.588.282.974	146.579.981.392
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	59.755.856.440	79.308.118.449
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	66.832.426.534	67.271.862.943
2. Trả trước cho người bán	132		2.088.086.114	1.379.731.256
3. Các khoản phải thu khác	135	9	16.943.701.142	1.407.535.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(39.110.501.188)	(40.580.474.549)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.886.581.199	10.345.595.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.238.813.921	9.407.640.509
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		12.098.725.498	8.692.614.003
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.140.088.423	715.026.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.366.782	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	616.400.496	937.954.848
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	12	156.454.642.905	118.210.044.559
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		70.485.217.921	69.978.903.204
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		85.969.424.984	48.231.141.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		214.214.531.993	240.841.347.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.475.031.828	7.179.875.928
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	9.475.031.828	7.179.875.928
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		2.475.031.828	1.179.875.928
II. Tài sản cố định	220		6.446.926.997	5.088.927.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.383.236.969	4.967.416.617
Nguyên giá	222		21.144.068.041	17.958.638.951
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.760.831.072)	(12.991.222.334)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	63.690.028	121.510.736
Nguyên giá	228		1.310.350.000	1.310.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.246.659.972)	(1.188.839.264)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	194.314.282.261	227.990.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		194.314.282.261	227.990.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.978.290.907	582.543.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.978.290.907	582.543.870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.075.159.077.283	981.787.844.034

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam**MÃ SỐ B 01-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		559.450.158.399	465.943.377.723
I. Nợ ngắn hạn	310		555.837.959.172	463.717.296.947
1. Phải trả cho người bán	312		89.671.668.395	129.784.410.696
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	88.098.456.438	129.083.400.086
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.573.211.957	701.010.610
2. Người mua trả tiền trước	313		6.223.838.546	7.927.703.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	8.164.329.253	5.226.920.470
4. Phải trả người lao động	315		9.917.936.334	7.450.715.975
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.961.632.296	21.408.397.165
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	7.812.612.599	5.861.510.364
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		634.719.806	715.883.635
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	429.451.221.943	285.341.755.201
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		240.875.146.511	163.563.162.570
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		153.700.221.956	90.347.042.346
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		34.875.853.476	31.431.550.285
II. Nợ dài hạn	330		3.612.199.227	2.226.080.776
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.611.199.227	2.225.080.776
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		515.708.918.884	515.844.466.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	515.708.918.884	515.844.466.311
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10.183.387.577	9.892.570.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.525.531.307	5.951.896.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.075.159.077.283	981.787.844.034

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	52.480.172.797	95.350.349.293
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.227.289,46	2.589.955,90
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	75,02	74,99


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	289.250.751.546	189.464.184.008
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	58.887.910.146	48.487.570.632
3. Thu nhập khác	13	128.865.713	111.982.164
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	288.559.757.968	177.262.079.894
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	11.372.723.725	17.501.797.376
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	42.876.921.621	32.685.411.014
7. Chi phí khác	24	(679.779.005)	2.025.311.987
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	6.137.903.096	8.589.136.533
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	321.554.352	2.323.982.669
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	5.816.348.744	6.265.153.864

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	20	415.296.916.249	369.810.451.574
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		462.313.723.074	307.734.580.089
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30.295.177.116	25.790.524.417
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		77.311.983.941	(36.285.347.068)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	21	147.671.963.602	197.267.573.295
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		148.178.278.319	143.668.300.369
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		506.314.717	(53.599.272.926)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		267.624.952.647	172.542.878.279
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		21.625.798.899	16.921.305.729
(04 = 04.1 + 04.2)				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		16.009.267.089	16.799.853.142
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		5.616.531.810	121.452.587
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		289.250.751.546	189.464.184.008
6. Chi bồi thường	11		99.789.513.717	94.712.999.939
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		24.696.073.354	35.807.076.424
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		63.353.179.610	(6.889.592.023)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		37.738.283.629	(14.871.793.723)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	100.708.336.344	66.888.125.215
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		3.444.303.191	1.823.952.575
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	184.407.118.433	108.550.002.104
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		21.019.372.161	18.611.673.370
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		163.387.746.272	89.938.328.734

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

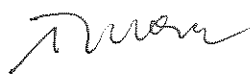
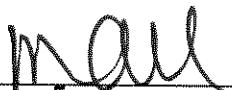
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Phân loại lại)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		288.559.757.968	177.262.079.894
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		690.993.578	12.202.104.114
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	58.887.910.146	48.487.570.632
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	11.372.723.725	17.501.797.376
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		47.515.186.421	30.985.773.256
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	42.876.921.621	32.685.411.014
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		5.329.258.378	10.502.466.356
20. Thu nhập khác	31		128.865.713	111.982.164
21. Chi phí khác	32		(679.779.005)	2.025.311.987
22. Lãi/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		808.644.718	(1.913.329.823)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.137.903.096	8.589.136.533
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	321.554.352	2.323.982.669
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.816.348.744	6.265.153.864


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởngTrần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

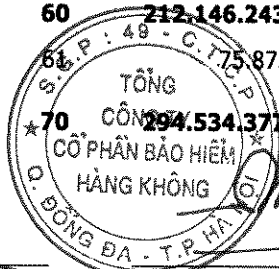

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	596.279.448.585	443.200.194.951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(462.677.613.362)	(388.903.008.650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.756.508.924)	(33.806.404.086)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.956.784.988)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(7.367.891.987)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	375.389.759.647	12.140.789.682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(413.494.773.777)	(37.804.201.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.783.527.181	(12.540.521.733)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.416.338.182)	(2.064.733.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.000.111	10.227.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(777.919.609.827)	(894.000.011.022)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	821.150.214.843	929.697.638.922
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.710.467.037	41.082.076.459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	80.528.733.982	74.725.197.649
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ thấu chi	33	90.000.000.000	-
2. Tiền trả thấu chi	34	(90.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(26.000.000.000)	(4.795.622.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.000.000.000)	(4.795.622.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	82.312.261.163	57.389.053.877
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	212.146.243.133	154.727.820.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoán đổi quy đổi ngoại tệ		294.534.377.663	29.368.470
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	294.534.377.663	212.146.243.133


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 500 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 517 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 276).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hai mươi ba (23) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thủ Đô và Sở Giao dịch.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Nghị định 73 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Nghị định 73 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2016</u>
	(Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) được hạch toán khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

11/01/2016

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

ST
NH
LI
ET
A

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.454.354.116	813.983.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.080.023.547	96.332.260.011
Các khoản tương đương tiền (i)	241.000.000.000	115.000.000.000
	294.534.377.663	212.146.243.133

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	294.398.842.347	(4.839.467.866)	296.518.665.960	(5.060.825.867)
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>	38.398.842.347	(4.839.467.866)	34.518.665.960	(5.060.825.867)
- Tổng giá trị cổ phiếu	38.398.842.347	(4.839.467.866)	34.518.665.960	(5.060.825.867)
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	256.000.000.000	-	262.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	220.000.000.000	-	262.000.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	36.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	194.314.282.261	-	227.990.000.000	-
<i>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	226.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	-	-	190.000.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	-	-	36.000.000.000	-
<i>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	1.990.000.000	-	1.990.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	1.990.000.000	-	1.990.000.000	-
<i>c) Đầu tư dài hạn khác</i>	192.324.282.261	-	-	-
- Đầu tư mua cổ phiếu OTC (v)	192.324.282.261	-	-	-

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tài chính.

(iii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Trái phiếu trị giá 36.000.000.000 VND, thời hạn 10 năm. Trái phiếu đáo hạn tại ngày 06 tháng 6 năm 2017, lãi suất danh nghĩa 9,2%/năm.

(iv) Thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với số tiền 1.990.000.000 VND và thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

(v) Thể hiện khoản đầu tư mua 2.571.200 cổ phiếu OTC của Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất với số tiền 133.611.492.261 VND và khoản đầu tư mua 1.276.365 cổ phiếu OTC của Công ty Cổ phần Armephaco với số tiền 58.712.790.000 VND.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	35.019.219.495	43.783.748.704
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	20.672.776.109	14.120.199.858
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	14.346.443.386	29.663.548.846
+ Công ty bảo hiểm PVI	13.602.438.371	29.050.314.098
+ Công ty bảo hiểm khác	744.005.015	613.234.748
b) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	12.363.189.378	12.559.434.710
c) Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.910.255.353	20.894.249.464
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	768.606.615	1.473.338.932
e) Phải thu khác	694.585.599	597.346.639
	59.755.856.440	79.308.118.449

8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)	46.662.595.121	46.662.595.121
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	17.980.933.329	18.731.541.665
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.904.400.000	1.876.800.000
Phải thu khác	284.498.084	926.157
	66.832.426.534	67.271.862.943

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 30.251.110.969 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 10).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	16.943.701.142	1.407.535.642
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	158.591.491	53.000.000
Tạm ứng cho nhân viên (i)	16.469.262.400	1.006.157.665
Phải thu ngắn hạn khác	315.847.251	348.377.977
b) Dài hạn	9.475.031.828	7.179.875.928
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	6.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.475.031.828	1.179.875.928
	26.418.732.970	8.587.411.570

(i) Khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm số dư 15.000.000.000 VND là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Thành Quang để thực hiện phương án đầu tư cổ phiếu OTC theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 68/2016/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2016. Khoản tạm ứng này đã được tất toán tại ngày 05 tháng 01 năm 2017.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	55.738.643.071	39.110.501.188	58.683.240.707	40.580.474.549
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	46.662.595.121	33.272.401.590	46.662.595.121	33.272.401.590
+ Các đối tượng khác	9.076.047.950	5.838.099.598	12.020.645.586	7.308.072.959

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm VND		Từ 1 năm đến dưới 2 năm VND		Từ 2 năm đến dưới 3 năm VND		Từ 3 năm trở lên VND		Tổng VND
Phí bảo hiểm gốc	163.964.940	230.824.318	792.594.523	2.973.724.588	4.161.108.369				4.161.108.369
Phải thu tái bảo hiểm	2.604.352.416	1.598.827.990	491.738.973	220.020.202	4.914.939.581				4.914.939.581
Cộng	2.768.317.356	1.829.652.308	1.284.333.496	3.193.744.790	9.076.047.950				9.076.047.950

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày đầu năm	8.692.614.003	10.084.462.832
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	12.098.725.498	8.693.718.912
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(8.692.614.003)	(10.085.567.741)
- Số dư tại ngày cuối năm	12.098.725.498	8.692.614.003
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.140.088.423	715.026.506
	13.238.813.921	9.407.640.509

12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	70.485.217.921	69.978.903.204
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.969.424.984	48.231.141.355
	156.454.642.905	118.210.044.559

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện</u> <u>vận tải</u> VND	<u>Thiết bị</u> <u>văn phòng</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.785.453.232	10.173.185.719	17.958.638.951
Mua sắm mới	2.592.601.818	592.827.272	3.185.429.090
Số dư cuối năm	10.378.055.050	10.766.012.991	21.144.068.041
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.275.874.375	8.715.347.959	12.991.222.334
Trích khấu hao	1.143.685.777	625.922.961	1.769.608.738
Số dư cuối năm	5.419.560.152	9.341.270.920	14.760.831.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.509.578.857	1.457.837.760	4.967.416.617
Tại ngày cuối năm	4.958.494.898	1.424.742.071	6.383.236.969

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 9.663.930.868 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.240.378.718 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.310.350.000
Số dư cuối năm	1.310.350.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.188.839.264
Trích khấu hao	57.820.708
Số dư cuối năm	1.246.659.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	121.510.736
Tại ngày cuối năm	63.690.028

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.000.000.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.000.000.000 VND).

15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	73.070.437.432	93.626.466.127
Công ty Willis Singapore	41.313.008.694	38.459.444.987
Công ty Willis London	15.750.938.355	38.710.706.146
Các khoản phải trả khách hàng khác	16.006.490.383	16.456.314.994
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.585.976.276	4.809.925.988
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.147.663.180	26.007.942.265
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	3.047.289.808	3.839.394.133
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	16.479.512.561
Các khoản phải trả khách hàng khác	4.100.373.372	5.689.035.571
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1.881.801.729	1.553.063.443
e) Phải trả khác	3.412.577.821	3.086.002.263
	88.098.456.438	129.083.400.086

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	937.954.848	-	321.554.352	616.400.496
Cộng	937.954.848	-	321.554.352	616.400.496
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	3.180.596.261	27.164.645.577	23.191.365.680	7.153.876.158
Thuế thu nhập cá nhân	198.103.505	1.687.292.755	1.520.853.207	364.543.053
Thuế nhà thầu nước ngoài	928.455	70.663.138	71.591.593	-
Thuế, phí phải nộp khác	1.847.292.249	(374.486.685)	826.895.522	645.910.042
	5.226.920.470	28.548.114.785	25.610.706.002	8.164.329.253

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày đầu năm	5.861.510.364	9.722.136.820
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	7.812.612.599	5.861.510.364
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(5.861.510.364)	(9.722.136.820)
- Số dư tại ngày cuối năm	7.812.612.599	5.861.510.364
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả bảo hiểm xã hội	71.771.138	3.155.778
Phải trả bảo hiểm y tế	9.445.751	2.213.798
Phải trả kinh phí công đoàn	261.503.839	268.481.365
Phải trả các cổ đông	214.413.900	20.714.413.900
Phải trả khác	3.404.497.668	420.132.324
	3.961.632.296	21.408.397.165

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	153.700.221.956	85.969.424.984	67.730.796.972
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	138.922.048.050	81.524.076.635	57.397.971.415
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	14.778.173.906	4.445.348.349	10.332.825.557
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	240.875.146.511	70.485.217.921	170.389.928.590
Cộng	394.575.368.467	156.454.642.905	238.120.725.562

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	90.347.042.346	48.231.141.355	42.115.900.991
Số trích lập trong năm	63.353.179.610	37.738.283.629	25.614.895.981
Số dư cuối năm	153.700.221.956	85.969.424.984	67.730.796.972

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	163.563.162.570	69.978.903.204	93.584.259.366
Số trích lập trong năm	77.311.983.941	506.314.717	76.805.669.224
Số dư cuối năm	240.875.146.511	70.485.217.921	170.389.928.590

3. Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	31.431.550.285	29.607.597.710
Số trích lập thêm trong năm	3.444.303.191	1.823.952.575
Số dư cuối năm	34.875.853.476	31.431.550.285

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	9.579.312.447	27.121.508.493	536.700.820.940
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.265.153.864	6.265.153.864
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	313.257.693	(313.257.693)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.121.508.493)	(2.121.508.493)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	9.892.570.140	5.951.896.171	515.844.466.311
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.816.348.744	5.816.348.744
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	290.817.437	(290.817.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(451.896.171)	(451.896.171)
Chi trả cổ tức cho cổ đông (iii)	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	10.183.387.577	5.525.531.307	515.708.918.884

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2016.
- (iii) Tổng Công ty chi trả cổ tức năm 2015 theo theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2016 với số tiền là 5.500.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 1.1% vốn điều lệ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày cuối năm		Vốn góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần HUM	45.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	45.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Ông Phạm Ngọc Lâm	45.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	45.000.000.000	9%	45.000.000.000	9%
Công ty Cổ phần Nam Việt	-	0%	40.000.000.000	8%
Cổ đông khác	320.000.000.000	64%	280.000.000.000	56%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

Ngày 06 tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Nam Việt đã thoái toàn bộ số vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không cho các nhà đầu tư.

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	462.652.481.150	307.946.633.168
Bảo hiểm hàng không	87.436.166.236	94.352.347.275
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	19.315.342.954	10.846.275.403
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	28.209.370.208	16.119.596.198
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	21.331.997.838	13.436.235.059
Bảo hiểm xe cơ giới	276.103.117.724	147.457.836.365
Bảo hiểm cháy nổ	19.759.615.858	15.933.182.424
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	4.246.799.914	3.754.443.080
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.177.437.338	5.998.686.310
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	72.633.080	48.031.054
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(338.758.076)	(212.053.079)
Phí nhận tái bảo hiểm	30.455.724.714	25.831.126.199
Bảo hiểm hàng không	46.002.505	6.304.796.815
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	10.223.565.418	10.468.313
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13.646.265.888	13.214.914.135
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	395.897.223	(632.860.740)
Bảo hiểm cháy nổ	4.443.545.319	3.921.168.848
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.558.015.749	2.841.970.225
Bảo hiểm trách nhiệm chung	84.642.949	155.129.302
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	57.789.663	15.539.301
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(160.547.598)	(40.601.782)
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(77.311.983.941)	36.285.347.068
	415.296.916.249	369.810.451.574

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	148.178.278.319	143.668.300.369
Bảo hiểm hàng không	84.412.969.894	96.240.574.021
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	273.068.806	473.614.011
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	21.533.228.589	14.424.338.567
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.415.685.109	7.420.988.012
Bảo hiểm xe cơ giới	4.277.969.446	2.092.484.349
Bảo hiểm cháy nổ	18.042.409.550	17.226.792.922
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.741.087.198	3.154.878.803
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.395.278.204	2.581.552.266
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	86.581.523	53.077.418
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(506.314.717)	53.599.272.926
	147.671.963.602	197.267.573.295

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	99.789.513.717	94.712.999.939
Bảo hiểm hàng không	16.888.352.153	27.370.415.445
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	6.211.601.787	3.916.342.668
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5.839.544.474	8.017.949.082
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.115.688.773	4.852.984.325
Bảo hiểm xe cơ giới	60.162.986.788	44.405.543.353
Bảo hiểm cháy nổ	4.098.493.617	2.054.264.125
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	4.150.367.851	3.155.003.711
Bảo hiểm trách nhiệm chung	322.478.274	909.439.153
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	31.058.077
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(24.696.073.354)	(35.807.076.424)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	63.353.179.610	(6.889.592.023)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(37.738.283.629)	14.871.793.723
	100.708.336.344	66.888.125.215

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	89.358.299.007	53.382.679.634
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	70.285.093.829	33.554.288.967
Chi hoa hồng bảo hiểm	21.019.372.161	18.611.673.370
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.825.604.552	1.165.827.099
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.363.465.615	1.488.936.194
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	22.718.856	29.386.363
Chi đòi người thứ ba	12.615.000	-
Chi khác	519.949.413	317.210.477
	184.407.118.433	108.550.002.104

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.196.255.541	38.935.535.541
Lãi đầu tư trái phiếu	4.667.616.700	4.632.679.592
Lãi kinh doanh chứng khoán	8.581.942.520	346.886.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.423.664.192	1.112.911.913
Lãi chênh lệch tỷ giá	861.347.860	3.457.505.206
Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	20.157.083.333	2.051.869
	58.887.910.146	48.487.570.632

(*) Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm các khoản lãi phát sinh do tất toán khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng môi giới trái phiếu số 01.2016/MGTP/VNI-SHS và khoản đặt cọc cho ông Lê Minh Thắng theo Thỏa thuận tìm kiếm trụ sở Văn phòng số 01/2016/TTĐC/VNI-LE MINH THANG.

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	815.613.121 (221.358.001)	1.465.439.472 5.171.208.850
Chi phí đầu tư chứng khoán	7.814.949.849	8.799.484.448
Chi phí lãi vay	2.956.784.988	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.733.768	2.065.664.606
	11.372.723.725	17.501.797.376

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.487.832.723	19.739.277.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.439.883.131	9.457.816.115
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.469.973.361)	(1.669.632.566)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.545.113	2.026.571.014
Chi phí dụng cụ văn phòng	261.787.912	184.218.641
Chi phí vật liệu quản lý	1.795.395.969	733.396.067
Thuế, phí và lệ phí	799.045.339	370.335.945
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cố đồng	575.183.309	1.756.055.036
Chi phí quản lý khác	196.221.486	87.373.288
	42.876.921.621	32.685.411.014

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	321.554.352	2.323.982.669
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	321.554.352	2.323.982.669

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.137.903.096	8.589.136.533
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.423.664.192)	(1.242.851.059)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(106.467.142)	3.217.272.112
Thu nhập chịu thuế	1.607.771.762	10.563.557.586
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	321.554.352	2.323.982.669

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	385.671.362.965	450.788.366.648
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	515.708.918.884	515.844.466.311
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	47.461.860.808	24.863.701.102
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	82.575.695.111	40.192.398.561
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	86.107.655.468	47.464.201.034
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	86.107.655.468	47.464.201.034
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	61.576.112.524	41.690.638.063
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	299.563.707.497	403.324.165.613
Theo tỷ lệ phần trăm	448%	950%

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	19,92	24,53
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	80,08	75,47
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	52,03	47,46
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	47,97	52,54
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,55	1,60
2.2 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,92	2,11
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,05	1,09
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,76	3,61
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,67	2,63
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,57	0,87
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,54	0,64
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,13	1,21

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u> <u>Giá trị ghi số</u> VND	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá trị ghi số</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.534.377.663	212.146.243.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.952.220.528	106.400.884.820
Đầu tư ngắn hạn	289.559.374.481	291.457.840.093
Đầu tư dài hạn	194.314.282.261	227.990.000.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.969.424.984	48.231.141.355
Tài sản tài chính khác	2.475.031.828	1.179.875.928
Tổng cộng	954.804.711.745	887.405.985.329
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	93.291.579.963	151.193.807.861
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	153.700.221.956	90.347.042.346
Tổng cộng	246.991.801.919	241.540.850.207

0100
CỔ
TRÁCH
ĐE
VI
HỮU

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	27.548.746.608	72.590.704.726	55.068.143.109	105.014.345.230
Euro (EUR)	157.303.318	482.043.341	1.813.458	351.952.123
Đồng tiền khác	2.067.826	349.253.961	-	396.389

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng 2.751.939.650 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 39.110.501.188 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 40.580.574.549 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số cuối năm nay			
Tiền và các khoản tương đương tiền	294.540.960.997	-	294.540.960.997
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.952.220.528	-	87.952.220.528
Đầu tư ngắn hạn	308.978.124.476	-	308.978.124.476
Đầu tư dài hạn	-	194.314.282.261	194.314.282.261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.969.424.984	-	85.969.424.984
Tài sản tài chính khác	-	2.475.031.828	2.475.031.828
Tổng cộng	777.440.730.985	196.789.314.089	974.230.045.074
Phải trả người bán và phải trả khác	93.290.579.963	1.000.000	93.291.579.963
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	153.700.221.956	-	153.700.221.956
Tổng cộng	246.990.801.919	1.000.000	246.991.801.919
Chênh lệch thanh khoản thuần	530.449.929.066	196.788.314.089	727.238.243.155

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPNT

Số cuối năm trước	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.696.840.355	-	212.696.840.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.400.884.820	-	106.400.884.820
Đầu tư ngắn hạn	297.366.306.760	-	297.366.306.760
Đầu tư dài hạn	3.367.200.000	244.208.733.333	247.575.933.333
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	48.231.141.355	-	48.231.141.355
Tài sản tài chính khác	-	1.179.875.928	1.179.875.928
Tổng cộng	668.062.373.290	245.388.609.261	913.450.982.551
Phải trả người bán và phải trả khác	151.192.807.861	1.000.000	151.193.807.861
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	90.347.042.346	-	90.347.042.346
Tổng cộng	241.539.850.207	1.000.000	241.540.850.207
Chênh lệch thanh khoản thuần	426.522.523.083	245.387.609.261	671.910.132.344

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần HUM	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	Cổ đông
Ông Phạm Ngọc Lâm	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nam Việt	Cổ đông
	(Thoái vốn ngày 06 tháng 5 năm 2016)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Cùng có quyền biểu quyết bởi thành viên là nhân sự chính trong Ban điều hành Tổng Công ty
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch Hội Đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

0. /
TY
W
T
AN
P.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Nam Việt		
Chi trả cổ tức	2.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần HUM		
Chi trả cổ tức	495.000.000	2.250.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long		
Chi trả cổ tức	495.000.000	2.250.000.000
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Chi trả cổ tức	2.745.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Chi trả cổ tức	2.745.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Đặt cọc môi giới trái phiếu	210.000.000.000	-
Thu hồi đặt cọc môi giới trái phiếu	210.000.000.000	-
Lãi đặc cọc môi giới trái phiếu	7.657.083.333	-
Ông Nguyễn Thành Quang		
Tạm ứng thực hiện đầu tư	15.000.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.533.070.198	1.763.090.000
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Phụ cấp, thù lao	500.437.036	1.288.732.829

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Phải trả cổ tức	-	2.250.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Phải trả cổ tức	-	2.250.000.000
Ông Nguyễn Thành Quang		
Tạm ứng thực hiện đầu tư	15.000.000.000	-

33. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2014	2015	2016	Tổng số
	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	93.631.939.406	84.190.943.416	137.077.661.108	
1 năm sau	100.324.631.688	107.923.699.574	-	
2 năm sau	92.722.629.431	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	92.722.629.431	107.923.699.574	137.077.661.108	337.723.990.113
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	40.806.075.659	47.763.007.713	59.736.141.632	
1 năm sau	68.447.437.304	73.178.061.660	-	
2 năm sau	79.052.039.227	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	79.052.039.227	73.178.061.660	59.736.141.632	211.966.242.519
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	13.670.590.204	34.745.637.914	77.341.519.476	125.757.747.594
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho những tổn thất trước năm 2014 tại ngày 31/12/2016				13.164.300.456
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày 31/12/2016				138.922.048.050

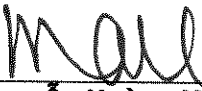
34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước		
		Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	114.433.063.520	(5.883.061.416)	108.550.002.104
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	95.821.390.150	(5.883.061.416)	89.938.328.734
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.802.349.598	(5.883.061.416)	32.685.411.014


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017